



CÔNG TY CỔ PHẦN 2DE VIỆT NAM

Trụ sở: Số 6, Đường Đặc 7 Nội, Cụm 8, Xã Liên Minh, TP. Hà Nội

Nhà máy 1: Số 54, Đường Yên Bình, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Nhà máy 2: KM 16 + 390 Đại lộ Thăng Long, Xã Quốc Oai, TP. Hà Nội

Hotline: 0926.33.83.86

Website: <https://2de.com.vn/>



BẢNG GIÁ THANG CÁP SƠN TỈNH ĐIỆN

(Áp dụng từ ngày 01/01/2026)

1, Bảng giá thang cáp chưa bao gồm vận chuyển, chưa bao gồm VAT.

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)				
					THANG CÁP				
					ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM				
					1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm	
I	THANG CÁP 50X50								
1	Thang cáp	50	50	Mét	67,400	77,900	95,400	124,500	
2	Nắp thang cáp	50	50	Mét	23,700	27,400	33,500	43,600	
3	Ngã ba T thang cáp	50	50	Cái	80,800	93,500	114,400	149,400	
4	Nắp ngã ba T thang cáp	50	50	Cái	28,500	32,900	40,200	52,400	
5	Chữ thập X thang cáp	50	50	Cái	101,000	116,800	143,000	186,800	
6	Nắp chữ thập X thang cáp	50	50	Cái	35,600	41,100	50,200	65,400	
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	50	50	Cái	74,100	85,700	104,900	137,000	
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	50	50	Cái	26,100	30,100	36,800	48,000	
II	THANG CÁP 60X40								
1	Thang cáp	60	40	Mét	61,100	70,700	86,500	113,000	
2	Nắp thang cáp	60	40	Mét	27,000	31,200	38,100	49,700	
3	Ngã ba T thang cáp	60	40	Cái	73,300	84,800	103,800	135,600	
4	Nắp ngã ba T thang cáp	60	40	Cái	32,400	37,400	45,700	59,600	
5	Chữ thập X thang cáp	60	40	Cái	91,600	106,000	129,800	169,400	
6	Nắp chữ thập X thang cáp	60	40	Cái	40,500	46,700	57,100	74,500	
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	60	40	Cái	67,200	77,700	95,200	124,300	
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	60	40	Cái	29,700	34,300	41,900	54,700	
III	THANG CÁP 75X50								
1	Thang cáp	75	50	Mét	69,300	80,200	98,200	128,200	
2	Nắp thang cáp	75	50	Mét	31,900	36,900	45,100	58,800	
3	Ngã ba T thang cáp	75	50	Cái	83,200	96,200	117,800	153,800	
4	Nắp ngã ba T thang cáp	75	50	Cái	38,300	44,200	54,100	70,500	
5	Chữ thập X thang cáp	75	50	Cái	104,000	120,200	147,200	192,300	
6	Nắp chữ thập X thang cáp	75	50	Cái	47,900	55,300	67,600	88,100	
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	75	50	Cái	76,300	88,200	108,000	141,000	
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	75	50	Cái	35,100	40,500	49,600	64,600	
IV	THANG CÁP 100X50								
1	Thang cáp	100	50	Mét	71,300	82,400	101,000	131,800	
2	Nắp thang cáp	100	50	Mét	40,200	46,300	56,700	73,900	
3	Ngã ba T thang cáp	100	50	Cái	85,500	98,900	121,100	158,200	
4	Nắp ngã ba T thang cáp	100	50	Cái	48,200	55,600	68,000	88,700	

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
	THANG CẤP				1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM							
5	Chữ thập X thang cáp	100	50	Cái	106,900	123,600	151,400	197,700
6	Nắp chữ thập X thang cáp	100	50	Cái	60,200	69,500	85,000	110,800
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	100	50	Cái	78,400	90,700	111,000	145,000
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	100	50	Cái	44,200	51,000	62,300	81,300
V	THANG CẤP 100X75							
1	Thang cáp	100	75	Mét	88,900	102,800	125,900	164,400
2	Nắp thang cáp	100	75	Mét	40,200	46,300	56,700	73,900
3	Ngã ba T thang cáp	100	75	Cái	106,700	123,300	151,100	197,300
4	Nắp ngã ba T thang cáp	100	75	Cái	48,200	55,600	68,000	88,700
5	Chữ thập X thang cáp	100	75	Cái	133,300	154,200	188,800	246,600
6	Nắp chữ thập X thang cáp	100	75	Cái	60,200	69,500	85,000	110,800
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	100	75	Cái	97,800	113,100	138,500	180,800
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	100	75	Cái	44,200	51,000	62,300	81,300
VI	THANG CẤP 100X100							
1	Thang cáp	100	100	Mét	106,500	123,200	150,800	196,900
2	Nắp thang cáp	100	100	Mét	40,200	46,300	56,700	73,900
3	Ngã ba T thang cáp	100	100	Cái	127,800	147,800	181,000	236,300
4	Nắp ngã ba T thang cáp	100	100	Cái	48,200	55,600	68,000	88,700
5	Chữ thập X thang cáp	100	100	Cái	159,700	184,700	226,200	295,400
6	Nắp chữ thập X thang cáp	100	100	Cái	60,200	69,500	85,000	110,800
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	100	100	Cái	117,100	135,500	165,900	216,600
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	100	100	Cái	44,200	51,000	62,300	81,300
VII	THANG CẤP 150X50							
1	Thang cáp	150	50	Mét	75,200	87,000	106,500	139,100
2	Nắp thang cáp	150	50	Mét	56,600	65,300	79,800	104,100
3	Ngã ba T thang cáp	150	50	Cái	90,300	104,400	127,800	166,900
4	Nắp ngã ba T thang cáp	150	50	Cái	67,900	78,300	95,800	124,900
5	Chữ thập X thang cáp	150	50	Cái	112,800	130,500	159,800	208,600
6	Nắp chữ thập X thang cáp	150	50	Cái	84,800	97,900	119,700	156,200
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	150	50	Cái	82,700	95,700	117,200	153,000
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	150	50	Cái	62,200	71,800	87,800	114,500
VIII	THANG CẤP 150X75							
1	Thang cáp	150	75	Mét	92,800	107,400	131,500	171,700
2	Nắp thang cáp	150	75	Mét	56,600	65,300	79,800	104,100
3	Ngã ba T thang cáp	150	75	Cái	111,400	128,800	157,700	206,000
4	Nắp ngã ba T thang cáp	150	75	Cái	67,900	78,300	95,800	124,900
5	Chữ thập X thang cáp	150	75	Cái	139,200	161,000	197,200	257,500
6	Nắp chữ thập X thang cáp	150	75	Cái	84,800	97,900	119,700	156,200

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
	THANG CẤP				1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM							
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	150	75	Cái	102,100	118,100	144,600	188,800
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	150	75	Cái	62,200	71,800	87,800	114,500
IX	THANG CẤP 150X100							
1	Thang cáp	150	100	Mét	110,400	127,700	156,400	204,200
2	Nắp thang cáp	150	100	Mét	56,600	65,300	79,800	104,100
3	Ngã ba T thang cáp	150	100	Cái	132,500	153,200	187,700	245,100
4	Nắp ngã ba T thang cáp	150	100	Cái	67,900	78,300	95,800	124,900
5	Chữ thập X thang cáp	150	100	Cái	165,600	191,500	234,600	306,300
6	Nắp chữ thập X thang cáp	150	100	Cái	84,800	97,900	119,700	156,200
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	150	100	Cái	121,500	140,500	172,000	224,600
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	150	100	Cái	62,200	71,800	87,800	114,500
X	THANG CẤP 200X50							
1	Thang cáp	200	50	Mét	79,200	91,500	112,100	146,400
2	Nắp thang cáp	200	50	Mét	73,000	84,200	103,000	134,400
3	Ngã ba T thang cáp	200	50	Cái	95,000	109,800	134,500	175,700
4	Nắp ngã ba T thang cáp	200	50	Cái	87,600	101,100	123,600	161,200
5	Chữ thập X thang cáp	200	50	Cái	118,700	137,300	168,100	219,600
6	Nắp chữ thập X thang cáp	200	50	Cái	109,500	126,300	154,500	201,500
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	200	50	Cái	87,100	100,700	123,300	161,000
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	200	50	Cái	80,300	92,600	113,300	147,800
XI	THANG CẤP 200X75							
1	Thang cáp	200	75	Mét	96,800	111,900	137,000	179,000
2	Nắp thang cáp	200	75	Mét	73,000	84,200	103,000	134,400
3	Ngã ba T thang cáp	200	75	Cái	116,100	134,300	164,400	214,700
4	Nắp ngã ba T thang cáp	200	75	Cái	87,600	101,100	123,600	161,200
5	Chữ thập X thang cáp	200	75	Cái	145,100	167,800	205,500	268,400
6	Nắp chữ thập X thang cáp	200	75	Cái	109,500	126,300	154,500	201,500
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	200	75	Cái	106,400	123,100	150,700	196,800
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	200	75	Cái	80,300	92,600	113,300	147,800
XII	THANG CẤP 200X100							
1	Thang cáp	200	100	Mét	114,400	132,300	162,000	211,500
2	Nắp thang cáp	200	100	Mét	73,000	84,200	103,000	134,400
3	Ngã ba T thang cáp	200	100	Cái	137,200	158,700	194,400	253,800
4	Nắp ngã ba T thang cáp	200	100	Cái	87,600	101,100	123,600	161,200
5	Chữ thập X thang cáp	200	100	Cái	171,500	198,400	242,900	317,200
6	Nắp chữ thập X thang cáp	200	100	Cái	109,500	126,300	154,500	201,500
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	200	100	Cái	125,800	145,500	178,200	232,700

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
	THANG CẤP				1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM							
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	200	100	Cái	80,300	92,600	113,300	147,800
XIII	THANG CẤP 250X50							
1	Thang cấp	250	50	Mét	83,100	96,100	117,700	153,700
2	Nắp thang cấp	250	50	Mét	89,400	103,200	126,200	164,600
3	Ngã ba T thang cấp	250	50	Cái	99,700	115,300	141,200	184,400
4	Nắp ngã ba T thang cấp	250	50	Cái	107,300	123,800	151,400	197,500
5	Chữ thập X thang cấp	250	50	Cái	124,600	144,100	176,500	230,500
6	Nắp chữ thập X thang cấp	250	50	Cái	134,100	154,700	189,300	246,900
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	250	50	Cái	91,400	105,700	129,400	169,000
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	250	50	Cái	98,300	113,500	138,800	181,100
XIV	THANG CẤP 250X75							
1	Thang cấp	250	75	Mét	100,700	116,500	142,600	186,200
2	Nắp thang cấp	250	75	Mét	89,400	103,200	126,200	164,600
3	Ngã ba T thang cấp	250	75	Cái	120,800	139,700	171,100	223,500
4	Nắp ngã ba T thang cấp	250	75	Cái	107,300	123,800	151,400	197,500
5	Chữ thập X thang cấp	250	75	Cái	151,000	174,700	213,900	279,300
6	Nắp chữ thập X thang cấp	250	75	Cái	134,100	154,700	189,300	246,900
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	250	75	Cái	110,800	128,100	156,900	204,900
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	250	75	Cái	98,300	113,500	138,800	181,100
XV	THANG CẤP 250X100							
1	Thang cấp	250	100	Mét	118,300	136,800	167,500	218,800
2	Nắp thang cấp	250	100	Mét	89,400	103,200	126,200	164,600
3	Ngã ba T thang cấp	250	100	Cái	142,000	164,200	201,000	262,500
4	Nắp ngã ba T thang cấp	250	100	Cái	107,300	123,800	151,400	197,500
5	Chữ thập X thang cấp	250	100	Cái	177,400	205,200	251,300	328,200
6	Nắp chữ thập X thang cấp	250	100	Cái	134,100	154,700	189,300	246,900
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	250	100	Cái	130,100	150,500	184,300	240,700
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	250	100	Cái	98,300	113,500	138,800	181,100
XVI	THANG CẤP 300X50							
1	Thang cấp	300	50	Mét	87,000	100,600	123,300	161,000
2	Nắp thang cấp	300	50	Mét	105,800	122,100	149,400	194,900
3	Ngã ba T thang cấp	300	50	Cái	104,400	120,800	147,900	193,100
4	Nắp ngã ba T thang cấp	300	50	Cái	127,000	146,500	179,300	233,800
5	Chữ thập X thang cấp	300	50	Cái	130,500	150,900	184,900	241,400
6	Nắp chữ thập X thang cấp	300	50	Cái	158,700	183,200	224,100	292,300
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	300	50	Cái	95,700	110,700	135,600	177,100
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	300	50	Cái	116,400	134,300	164,300	214,300

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
					THANG CẤP			
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM					1.0mm	1.2mm	1.5mm
XVII	THANG CẤP 300X75							
1	Thang cáp	300	75	Mét	104,600	121,000	148,200	193,500
2	Nắp thang cáp	300	75	Mét	105,800	122,100	149,400	194,900
3	Ngã ba T thang cáp	300	75	Cái	125,500	145,200	177,800	232,200
4	Nắp ngã ba T thang cáp	300	75	Cái	127,000	146,500	179,300	233,800
5	Chữ thập X thang cáp	300	75	Cái	156,900	181,500	222,300	290,300
6	Nắp chữ thập X thang cáp	300	75	Cái	158,700	183,200	224,100	292,300
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	300	75	Cái	115,100	133,100	163,000	212,900
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	300	75	Cái	116,400	134,300	164,300	214,300
XVIII	THANG CẤP 300X100							
1	Thang cáp	300	100	Mét	122,200	141,400	173,100	226,100
2	Nắp thang cáp	300	100	Mét	105,800	122,100	149,400	194,900
3	Ngã ba T thang cáp	300	100	Cái	146,700	169,600	207,700	271,300
4	Nắp ngã ba T thang cáp	300	100	Cái	127,000	146,500	179,300	233,800
5	Chữ thập X thang cáp	300	100	Cái	183,300	212,000	259,700	339,100
6	Nắp chữ thập X thang cáp	300	100	Cái	158,700	183,200	224,100	292,300
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	300	100	Cái	134,500	155,500	190,400	248,700
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	300	100	Cái	116,400	134,300	164,300	214,300
XIX	THANG CẤP 350X50							
1	Thang cáp	350	50	Mét	91,000	105,200	128,800	168,300
2	Nắp thang cáp	350	50	Mét	122,200	141,100	172,600	225,100
3	Ngã ba T thang cáp	350	50	Cái	109,100	126,200	154,600	201,900
4	Nắp ngã ba T thang cáp	350	50	Cái	146,700	169,300	207,100	270,100
5	Chữ thập X thang cáp	350	50	Cái	136,400	157,800	193,200	252,400
6	Nắp chữ thập X thang cáp	350	50	Cái	183,300	211,600	258,800	337,600
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	350	50	Cái	100,100	115,700	141,700	185,100
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	350	50	Cái	134,500	155,200	189,800	247,600
XX	THANG CẤP 350X75							
1	Thang cáp	350	75	Mét	108,600	125,600	153,800	200,800
2	Nắp thang cáp	350	75	Mét	122,200	141,100	172,600	225,100
3	Ngã ba T thang cáp	350	75	Cái	130,300	150,700	184,500	241,000
4	Nắp ngã ba T thang cáp	350	75	Cái	146,700	169,300	207,100	270,100
5	Chữ thập X thang cáp	350	75	Cái	162,800	188,300	230,600	301,200
6	Nắp chữ thập X thang cáp	350	75	Cái	183,300	211,600	258,800	337,600
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	350	75	Cái	119,400	138,100	169,100	220,900
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	350	75	Cái	134,500	155,200	189,800	247,600
XXI	THANG CẤP 350X100							
1	Thang cáp	350	100	Mét	126,200	145,900	178,700	233,400
2	Nắp thang cáp	350	100	Mét	122,200	141,100	172,600	225,100

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
	THANG CẤP				1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM							
3	Ngã ba T thang cáp	350	100	Cái	151,400	175,100	214,400	280,000
4	Nắp ngã ba T thang cáp	350	100	Cái	146,700	169,300	207,100	270,100
5	Chữ thập X thang cáp	350	100	Cái	189,200	218,800	268,000	350,000
6	Nắp chữ thập X thang cáp	350	100	Cái	183,300	211,600	258,800	337,600
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	350	100	Cái	138,800	160,500	196,600	256,700
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	350	100	Cái	134,500	155,200	189,800	247,600
XXII	THANG CẤP 400X50							
1	Thang cáp	400	50	Mét	94,900	109,700	134,400	175,500
2	Nắp thang cáp	400	50	Mét	138,700	160,000	195,800	255,300
3	Ngã ba T thang cáp	400	50	Cái	113,900	131,700	161,300	210,600
4	Nắp ngã ba T thang cáp	400	50	Cái	166,400	192,000	234,900	306,400
5	Chữ thập X thang cáp	400	50	Cái	142,300	164,600	201,600	263,300
6	Nắp chữ thập X thang cáp	400	50	Cái	208,000	240,000	293,600	383,000
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	400	50	Cái	104,400	120,700	147,800	193,100
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	400	50	Cái	152,500	176,000	215,300	280,900
XXIII	THANG CẤP 400X100							
1	Thang cáp	400	100	Mét	130,100	150,500	184,300	240,700
2	Nắp thang cáp	400	100	Mét	138,700	160,000	195,800	255,300
3	Ngã ba T thang cáp	400	100	Cái	156,100	180,500	221,100	288,800
4	Nắp ngã ba T thang cáp	400	100	Cái	166,400	192,000	234,900	306,400
5	Chữ thập X thang cáp	400	100	Cái	195,100	225,700	276,400	361,000
6	Nắp chữ thập X thang cáp	400	100	Cái	208,000	240,000	293,600	383,000
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	400	100	Cái	143,100	165,500	202,700	264,700
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	400	100	Cái	152,500	176,000	215,300	280,900
XXIV	THANG CẤP 400X150							
1	Thang cáp	400	150	Mét	165,300	191,200	234,100	305,800
2	Nắp thang cáp	400	150	Mét	138,700	160,000	195,800	255,300
3	Ngã ba T thang cáp	400	150	Cái	198,400	229,400	281,000	366,900
4	Nắp ngã ba T thang cáp	400	150	Cái	166,400	192,000	234,900	306,400
5	Chữ thập X thang cáp	400	150	Cái	247,900	286,700	351,200	458,600
6	Nắp chữ thập X thang cáp	400	150	Cái	208,000	240,000	293,600	383,000
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	400	150	Cái	181,800	210,300	257,500	336,300
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	400	150	Cái	152,500	176,000	215,300	280,900
XXV	THANG CẤP 500X50							
1	Thang cáp	500	50	Mét	102,800	118,800	145,600	190,100
2	Nắp thang cáp	500	50	Mét	171,500	197,900	242,100	315,800
3	Ngã ba T thang cáp	500	50	Cái	123,300	142,600	174,700	228,100
4	Nắp ngã ba T thang cáp	500	50	Cái	205,800	237,500	290,500	379,000
5	Chữ thập X thang cáp	500	50	Cái	154,100	178,200	218,300	285,100

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
	THANG CẤP				1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM							
6	Nắp chữ thập X thang cấp	500	50	Cái	257,200	296,900	363,200	473,700
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	500	50	Cái	113,000	130,700	160,100	209,100
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	500	50	Cái	188,600	217,700	266,300	347,400
XXVI	THANG CẤP 500X100							
1	Thang cấp	500	100	Mét	138,000	159,600	195,400	255,200
2	Nắp thang cấp	500	100	Mét	171,500	197,900	242,100	315,800
3	Ngã ba T thang cấp	500	100	Cái	165,600	191,500	234,500	306,300
4	Nắp ngã ba T thang cấp	500	100	Cái	205,800	237,500	290,500	379,000
5	Chữ thập X thang cấp	500	100	Cái	206,900	239,300	293,100	382,800
6	Nắp chữ thập X thang cấp	500	100	Cái	257,200	296,900	363,200	473,700
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	500	100	Cái	151,800	175,500	215,000	280,700
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	500	100	Cái	188,600	217,700	266,300	347,400
XXVII	THANG CẤP 500X150							
1	Thang cấp	500	150	Mét	173,200	200,300	245,300	320,300
2	Nắp thang cấp	500	150	Mét	171,500	197,900	242,100	315,800
3	Ngã ba T thang cấp	500	150	Cái	207,800	240,300	294,300	384,400
4	Nắp ngã ba T thang cấp	500	150	Cái	205,800	237,500	290,500	379,000
5	Chữ thập X thang cấp	500	150	Cái	259,700	300,400	367,900	480,500
6	Nắp chữ thập X thang cấp	500	150	Cái	257,200	296,900	363,200	473,700
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	500	150	Cái	190,500	220,300	269,800	352,400
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	500	150	Cái	188,600	217,700	266,300	347,400
XXVIII	THANG CẤP 600X100							
1	Thang cấp	600	100	Mét	145,800	168,700	206,600	269,800
2	Nắp thang cấp	600	100	Mét	204,300	235,800	288,500	376,300
3	Ngã ba T thang cấp	600	100	Cái	218,700	253,000	309,800	404,700
4	Nắp ngã ba T thang cấp	600	100	Cái	306,400	353,700	432,700	564,400
5	Chữ thập X thang cấp	600	100	Cái	262,500	303,600	371,800	485,600
6	Nắp chữ thập X thang cấp	600	100	Cái	306,400	353,700	432,700	564,400
7	Co ngang L thang cấp; Co lên thang cấp; Co xuống thang cấp.	600	100	Cái	204,200	236,100	289,200	377,700
8	Nắp co ngang L thang cấp; Nắp co lên thang cấp; Nắp co xuống thang cấp.	600	100	Cái	224,700	259,400	317,300	413,900
XXIX	THANG CẤP 600X150							
1	Thang cấp	600	150	Mét	181,000	209,400	256,400	334,900
2	Nắp thang cấp	600	150	Mét	204,300	235,800	288,500	376,300
3	Ngã ba T thang cấp	600	150	Cái	271,500	314,100	384,600	502,300
4	Nắp ngã ba T thang cấp	600	150	Cái	306,400	353,700	432,700	564,400
5	Chữ thập X thang cấp	600	150	Cái	325,800	376,900	461,600	602,800
6	Nắp chữ thập X thang cấp	600	150	Cái	306,400	353,700	432,700	564,400

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
	THANG CẤP				1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM							
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	600	150	Cái	253,400	293,100	359,000	468,800
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	600	150	Cái	224,700	259,400	317,300	413,900
XXX	THANG CẤP 600X200							
1	Thang cáp	600	200	Mét	216,300	250,100	306,300	400,000
2	Nắp thang cáp	600	200	Mét	204,300	235,800	288,500	376,300
3	Ngã ba T thang cáp	600	200	Cái	324,400	375,100	459,400	600,000
4	Nắp ngã ba T thang cáp	600	200	Cái	306,400	353,700	432,700	564,400
5	Chữ thập X thang cáp	600	200	Cái	389,200	450,100	551,300	720,000
6	Nắp chữ thập X thang cáp	600	200	Cái	306,400	353,700	432,700	564,400
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	600	200	Cái	302,700	350,100	428,800	560,000
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	600	200	Cái	224,700	259,400	317,300	413,900
XXXI	THANG CẤP 800X100							
1	Thang cáp	800	100	Mét	161,600	186,900	228,900	298,900
2	Nắp thang cáp	800	100	Mét	270,000	311,600	381,200	497,300
3	Ngã ba T thang cáp	800	100	Cái	242,300	280,300	343,300	448,400
4	Nắp ngã ba T thang cáp	800	100	Cái	404,900	467,400	571,800	745,900
5	Chữ thập X thang cáp	800	100	Cái	290,800	336,300	411,900	538,000
6	Nắp chữ thập X thang cáp	800	100	Cái	404,900	467,400	571,800	745,900
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	800	100	Cái	226,200	261,600	320,400	418,500
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	800	100	Cái	297,000	342,800	419,300	547,000
XXXII	THANG CẤP 800X150							
1	Thang cáp	800	150	Mét	196,800	227,600	278,700	364,000
2	Nắp thang cáp	800	150	Mét	270,000	311,600	381,200	497,300
3	Ngã ba T thang cáp	800	150	Cái	295,100	341,400	418,100	546,000
4	Nắp ngã ba T thang cáp	800	150	Cái	404,900	467,400	571,800	745,900
5	Chữ thập X thang cáp	800	150	Cái	354,200	409,600	501,700	655,200
6	Nắp chữ thập X thang cáp	800	150	Cái	404,900	467,400	571,800	745,900
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	800	150	Cái	275,500	318,600	390,200	509,600
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	800	150	Cái	297,000	342,800	419,300	547,000
XXXIII	THANG CẤP 800X200							
1	Thang cáp	800	200	Mét	232,000	268,300	328,600	429,200
2	Nắp thang cáp	800	200	Mét	270,000	311,600	381,200	497,300
3	Ngã ba T thang cáp	800	200	Cái	348,000	402,400	492,900	643,700
4	Nắp ngã ba T thang cáp	800	200	Cái	404,900	467,400	571,800	745,900
5	Chữ thập X thang cáp	800	200	Cái	417,500	482,900	591,500	772,400
6	Nắp chữ thập X thang cáp	800	200	Cái	404,900	467,400	571,800	745,900
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	800	200	Cái	324,800	375,600	460,000	600,800

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHIỀU RỘNG	CHIỀU CAO	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (theo độ dày tôn)			
	THANG CẤP				1.0mm	1.2mm	1.5mm	2mm
	ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN 2500, 3000MM							
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	800	200	Cái	297,000	342,800	419,300	547,000
XXXIV	THANG CẤP 1000X100							
1	Thang cáp	1000	100	Mét	177,300	205,100	251,200	328,100
2	Nắp thang cáp	1000	100	Mét	335,600	387,400	473,900	618,200
3	Ngã ba T thang cáp	1000	100	Cái	265,900	307,600	376,800	492,100
4	Nắp ngã ba T thang cáp	1000	100	Cái	503,400	581,100	710,900	927,300
5	Chữ thập X thang cáp	1000	100	Cái	319,100	369,100	452,100	590,500
6	Nắp chữ thập X thang cáp	1000	100	Cái	503,400	581,100	710,900	927,300
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	1000	100	Cái	248,200	287,100	351,600	459,300
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	1000	100	Cái	369,200	426,100	521,300	680,100
XXXV	THANG CẤP 1000X150							
1	Thang cáp	1000	150	Mét	212,500	245,800	301,000	393,200
2	Nắp thang cáp	1000	150	Mét	335,600	387,400	473,900	618,200
3	Ngã ba T thang cáp	1000	150	Cái	318,800	368,700	451,500	589,700
4	Nắp ngã ba T thang cáp	1000	150	Cái	503,400	581,100	710,900	927,300
5	Chữ thập X thang cáp	1000	150	Cái	382,500	442,400	541,800	707,700
6	Nắp chữ thập X thang cáp	1000	150	Cái	503,400	581,100	710,900	927,300
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	1000	150	Cái	297,500	344,100	421,400	550,400
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	1000	150	Cái	369,200	426,100	521,300	680,100
XXXVI	THANG CẤP 1000X200							
1	Thang cáp	1000	200	Mét	247,700	286,500	350,900	458,300
2	Nắp thang cáp	1000	200	Mét	335,600	387,400	473,900	618,200
3	Ngã ba T thang cáp	1000	200	Cái	371,600	429,700	526,300	687,400
4	Nắp ngã ba T thang cáp	1000	200	Cái	503,400	581,100	710,900	927,300
5	Chữ thập X thang cáp	1000	200	Cái	445,900	515,700	631,600	824,900
6	Nắp chữ thập X thang cáp	1000	200	Cái	503,400	581,100	710,900	927,300
7	Co ngang L thang cáp; Co lên thang cáp; Co xuống thang cáp.	1000	200	Cái	346,800	401,100	491,300	641,600
8	Nắp co ngang L thang cáp; Nắp co lên thang cáp; Nắp co xuống thang cáp.	1000	200	Cái	369,200	426,100	521,300	680,100

2, Thời gian giao hàng: - 6-7 ngày kể từ ngày xác nhận đặt hàng và tạm ứng

3, Địa điểm giao hàng: - Tại Hà Nội

4, Hình thức thanh toán: - Tiền mặt hoặc chuyển khoản

+ Chủ TK: Công ty cổ phần 2DE Việt Nam

+ STK: 03366013633888 tại ngân hàng Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi Nhánh Cầu Giấy - Hà Nội

5, Điều khoản thanh toán: - Tạm ứng 50%, 50% còn lại thanh toán trước khi giao hàng

6, Thời gian bảo hành: - 12 tháng từ ngày bàn giao. Sản phẩm được bảo hành do lỗi nhà sản xuất

Rất hân hạnh được hợp tác với Quý Khách Hàng!